

Số: 2035 /BTS-PTV

V/v công bố thông tin về

BCTC quý 3 năm 2017

Hà Nam, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

2. Mã chứng khoán: BTS

3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Thanh Sơn-Huyện Kim Bảng-Tỉnh Hà Nam

4. Điện thoại: 03513.851.323; Fax: 03513.851.320-03513.852.482

5. Người thực hiện công bố thông tin

Người thực hiện công bố thông tin của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn là Bà Lê Thị Khanh - Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (Chứng minh thư nhân dân số 168136184 ngày 27/7/2011 do Công an tỉnh Hà Nam cấp, số điện thoại di động: 0915.493.942).

6. Nội dung của thông tin công bố

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2017 của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn được lập ngày 20/10/2017, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính;

- Văn bản giải trình lợi nhuận quý 3 năm 2017.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính

Website: vicembutson.com.vn hoặc: vicembutson.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, PTV.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL.TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

Hà Nam, ngày 20 tháng 10 năm 2017

GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN QUÍ 3 NĂM 2017

I. BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 3 NĂM 2017:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo quyết toán tài chính.

(Có báo cáo đính kèm).

II. GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN QUÍ 3 NĂM 2017:

Lợi nhuận trước thuế của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn quý 3 năm 2017 giảm so với cùng kỳ năm 2016, nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ, cụ thể: Tại ngày 30/9/2017 tỷ giá ngoại tệ EUR tăng so với ngày 30/6/2017 nên quý 3 năm 2017 phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá là 15,996 tỷ đồng.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn xin trân trọng báo cáo./.



CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2017



NỘI DUNG

	Trang
Thông tin chung	3
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
Báo cáo quyết toán tài chính	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo quyết toán tài chính	9-29

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Vicem”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 vào ngày 09 tháng 01 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gia công cơ khí;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	: Phạm Văn Nhận	Chủ tịch	
Ông	: Lưu Đình Cường	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2017
Ông	: Đinh Văn Hải	Ủy viên	
Ông	: Phạm Tuấn Long	Ủy viên	
Ông	: Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên	
Ông	: Đỗ Tiến Trình	Ủy viên	
Bà	: Lê Thị Khanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 8 năm 2017
Ông	: Phạm Văn Toàn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 07 tháng 8 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Ông	: Lưu Đình Cường	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2017
Ông	: Phạm Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	: Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Lưu Đình Cường, Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2017 của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2017.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

1000 Hà Nam, ngày 20 tháng 10 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Đình Cường

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		950.663.365.444	820.037.101.658
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	16.902.124.551	149.924.172.454
1. Tiền	111		16.902.124.551	149.924.172.454
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.244.000.000	4.244.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	4.244.000.000	4.244.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		371.380.193.224	95.454.183.484
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	336.255.348.581	33.440.144.073
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	18.723.241.142	46.477.576.306
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	16.538.654.758	15.673.514.362
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(137.051.257)	(137.051.257)
IV. Hàng tồn kho	140		498.347.236.769	545.075.568.612
1. Hàng tồn kho	141	8	498.347.236.769	545.075.568.612
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		59.789.810.900	25.339.177.108
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	46.162.103.777	3.421.912.277
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	9.456.565.356	20.453.831.260
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	4.171.141.767	1.463.433.571
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.126.727.243.251	3.256.276.038.234
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.357.562.556	8.501.077.977
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	9.357.562.556	8.501.077.977
II. Tài sản cố định	220		2.958.396.256.581	3.103.473.074.606
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.957.794.911.999	3.103.473.074.606
- Nguyên giá	222		6.429.712.980.512	6.372.233.021.058
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.471.918.068.513)	(3.268.759.946.452)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	601.344.582	-
- Nguyên giá	228		2.086.300.000	1.236.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.484.955.418)	(1.236.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		78.513.327.206	59.108.242.119
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	78.513.327.206	59.108.242.119
IV. Tài sản dài hạn khác	260		80.460.096.908	85.193.643.532
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	80.460.096.908	85.193.643.532
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.077.390.608.695	4.076.313.139.892

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			30/09/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.747.874.579.132	2.709.630.238.221
I. Nợ ngắn hạn	310		1.933.450.834.936	1.688.883.579.203
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	492.879.388.280	294.124.778.399
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	8.057.221.287	69.025.218.164
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	12.396.054.784	15.190.220.706
4. Phải trả người lao động	314		2.161.658.723	49.678.668.517
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	21.069.601.536	18.642.752.360
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	9.481.663.675	5.200.293.172
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.386.295.589.851	1.237.021.647.885
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.109.656.800	-
II. Nợ dài hạn	330		814.423.744.196	1.020.746.659.018
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	808.880.302.784	1.015.845.581.041
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.543.441.412	4.901.077.977
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.329.516.029.563	1.366.682.901.671
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.329.516.029.563	1.366.682.901.671
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.085.114.000	45.085.114.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.074.249.163	99.562.542.163
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.794.746.400	131.473.325.508
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		85.661.344.858	129.005.655
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		133.401.542	131.344.319.853
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.077.390.608.695	4.076.313.139.892

Hà nam, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Kế toán trưởng



Lê Thị Khanh



Tổng giám đốc

Lưu Đình Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	20	668.007.151.915	751.430.313.205	2.247.499.912.443	2.391.094.229.682
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng	10	20	668.007.151.915	751.430.313.205	2.247.499.912.443	2.391.094.229.682
4. Giá vốn hàng bán	11	21	577.828.192.692	633.837.239.920	1.924.159.482.662	1.990.381.170.317
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		90.178.959.223	117.593.073.285	323.340.429.781	400.713.059.365
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	36.340.653	2.098.484.670	422.284.522	4.785.526.243
7. Chi phí tài chính	22	23	54.385.409.761	32.708.177.535	174.375.028.869	103.679.232.514
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.353.941.386	28.236.962.314	101.741.436.413	89.739.358.297
8. Chi phí bán hàng	25	24	19.008.326.611	42.726.130.676	69.960.932.704	106.026.139.295
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	23.718.508.010	27.964.716.552	80.457.683.459	89.963.360.894
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.896.944.506)	16.292.533.192	(1.030.930.729)	105.829.852.905
11. Thu nhập khác	31	26	1.158.790.691	4.315.668.350	2.834.392.924	5.896.356.997
12. Chi phí khác	32	27	850.667.770	123.970.355	1.275.960.268	312.431.494
13. Lợi nhuận khác	40		308.122.921	4.191.697.995	1.558.432.656	5.583.925.503
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		(6.588.821.585)	20.484.231.187	527.501.927	111.413.778.408
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	4.096.846.237	105.500.385	22.717.163.998
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(6.588.821.585)	16.387.384.950	422.001.542	88.696.614.410
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(60)	150	4	813
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(60)	150	4	813

Hà nam, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Kế toán trưởng



Lê Thị Khanh

Tổng giám đốc



Lưu Đình Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		527.501.927	111.413.778.408
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	203.407.077.479	193.308.446.555
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	63.639.446.023	10.592.394.259
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(422.284.522)	(3.636.141.513)
- Chi phí lãi vay	06	101.741.436.413	89.739.358.297
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	368.893.177.320	401.417.836.006
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(312.099.540.683)	(264.171.273.259)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	46.728.331.843	88.212.135.702
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11	75.811.492.224	(43.620.578.382)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(38.006.644.876)	(46.119.911.015)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(105.902.674.360)	(103.080.343.350)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.098.676.954)	(18.620.317.761)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(288.600.000)	(293.967.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.036.864.514	13.723.580.941
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác	21	(32.692.789.957)	(134.938.011.659)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	50.756.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	422.284.522	3.636.141.513
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32.270.505.435)	(80.545.870.146)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.717.631.518.580	1.745.454.700.623
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.838.377.140.262)	(1.720.730.002.464)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(42.785.300)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(120.788.406.982)	24.724.698.159
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(133.022.047.903)	(42.097.591.046)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	149.924.172.454	136.883.098.719
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.902.124.551	94.785.507.673

Kế toán trưởng



Lê Thị Khanh

Hà Nam, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc



Lưu Đình Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 3 năm 2017**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“ Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Vicem”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 vào ngày 09 tháng 01 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

Tại ngày 30/9/2017, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

- 1/ Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp khai thác mỏ Bút Sơn
- 3/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn
- 4/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 1.354 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.372 người).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 1 năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05-10
Trang thiết bị văn phòng	03-07
Phần mềm máy tính	03

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian từ một đến ba năm.

3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

3.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ

trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30/9/2017 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đơn vị tính: VNĐ

4 . TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
Tiền mặt	2.911.434.668	3.122.290.915
Tiền gửi ngân hàng	13.990.689.883	146.801.881.539
Cộng	16.902.124.551	149.924.172.454

5 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	4.244.000.000	4.244.000.000
Cộng	4.244.000.000	4.244.000.000

(*) Tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Thành Công có kỳ hạn 1 năm với lãi suất 6%/năm.

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/09/2017	01/01/2017
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	335.472.118.581	31.413.207.962
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	783.230.000	2.026.936.111
Cộng	336.255.348.581	33.440.144.073
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	(137.051.257)	(137.051.257)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2017	01/01/2017
Trả trước cho người bán ngắn hạn	18.723.241.142	46.477.576.306
Cộng	18.723.241.142	46.477.576.306

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2017	01/01/2017
Tạm ứng	2.007.261.715	764.345.000
Phải thu tiền điện nước	785.835.141	792.893.130
Phải thu khác	13.745.557.902	14.116.276.232
Cộng	16.538.654.758	15.673.514.362

7.2 Phải thu dài hạn khác

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	9.357.562.556	8.501.077.977
Cộng	<u>9.357.562.556</u>	<u>8.501.077.977</u>

(*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản, tiền ký quỹ đối với dự án đầu tư xây dựng mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn.

8 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Nguyên liệu, vật liệu	218.766.849.487	327.382.153.713
Công cụ, dụng cụ	383.142.620	617.478.526
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	230.989.212.352	171.994.651.055
Thành phẩm	40.782.787.336	45.081.285.318
Hàng gửi đi bán	7.425.244.974	-
Cộng	<u>498.347.236.769</u>	<u>545.075.568.612</u>

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Mỏ sét Ba Sao	30.497.072.704	32.253.575.409
- Chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ	25.562.987.971	14.181.375.661
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.417.458.973	-
- Các công trình khác(cảng Bút Sơn, mỏ Đồi Thị, mỏ đá VLXD tại Thanh Sơn,...)	19.035.807.558	12.673.291.049
Cộng	<u>78.513.327.206</u>	<u>59.108.242.119</u>

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.665.797.498	1.872.211.593
Bảo hiểm	47.045.740	652.722.228
Bi đạn, tấm lót, gạch chịu lửa	17.722.169.117	
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	2.419.488.506	
Các khoản khác	24.307.602.916	896.978.456
Cộng	<u>46.162.103.777</u>	<u>3.421.912.277</u>

12.2 Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Sửa chữa tài sản	25.046.979.698	23.657.179.811
Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ	19.062.556.181	29.597.419.319
Gạch chịu lửa	6.275.167.151	
Các khoản khác	30.075.393.878	31.939.044.402
Cộng	<u>80.460.096.908</u>	<u>85.193.643.532</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Phải trả cho người bán	243.463.259.296	99.282.839.460
Phải trả cho các bên liên quan	249.416.128.984	194.841.938.939
Cộng	<u>492.879.388.280</u>	<u>294.124.778.399</u>

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Người mua trả tiền trước	5.908.558.561	63.951.156.833
Các bên liên quan trả tiền trước	2.148.662.726	5.074.061.331
Cộng	<u>8.057.221.287</u>	<u>69.025.218.164</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Thuế giá trị gia tăng	4.835.740.800	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		11.017.338.714
Thuế thu nhập cá nhân	663.736.898	
Thuế tài nguyên	4.665.219.705	2.605.087.723
Thuế môn bài		
Phí bảo vệ môi trường	2.231.357.381	1.567.794.269
Cộng	<u>12.396.054.784</u>	<u>15.190.220.706</u>

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác	4.626.691.426	11.243.874.524
Lãi vay phải trả các bên liên quan	4.340.383.561	1.299.277.778
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	-	352.985.489
Trích trước chi phí bán hàng	386.086.673	2.187.507.026
Mua nguyên vật liệu	6.904.123.542	8.217.000
Chi phí phải trả khác (*)	4.812.316.334	3.550.890.543
Cộng	<u>21.069.601.536</u>	<u>18.642.752.360</u>

(*) Gồm các khoản trích trước về phí kiểm toán, trích trước chi phí kiểm kê, chi phí công đóng bao,...

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

16.1 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm y tế	6.983.477.429	2.990.657.857
Cổ tức phải trả	387.740.900	430.526.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.110.445.346	1.779.109.115
Cộng	<u>9.481.663.675</u>	<u>5.200.293.172</u>

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục 04

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2017	01/01/2017
Vốn góp của Nhà nước	867.157.460.000	867.157.460.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>79,51%</i>	<i>79,51%</i>
Vốn góp của các đối tượng khác	223.404.460.000	223.404.460.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>20,49%</i>	<i>20,49%</i>
Cộng (100%)	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp tại đầu kỳ</i>	<i>1.090.561.920.000</i>	<i>1.090.561.920.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
- <i>Vốn góp tại cuối kỳ</i>	<i>1.090.561.920.000</i>	<i>1.090.561.920.000</i>

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	109.056.192	109.056.192
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	109.056.192	109.056.192
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>109.056.192</i>	<i>109.056.192</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	109.056.192	109.056.192
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>109.056.192</i>	<i>109.056.192</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng	10.000 đồng
-------------	-------------

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Lợi nhuận sau thuế	422.001.542	88.696.614.410
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	109.056.192	109.056.192
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4	813

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
USD	9.968	9.979
EUR	64	62

20 . DOANH THU

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Doanh thu bán xi măng	2.095.336.773.150	2.169.443.508.815
Doanh thu bán Clinker	122.229.199.677	183.763.886.605
Doanh thu bán sản phẩm khác	29.933.939.616	37.886.834.262
Cộng	2.247.499.912.443	2.391.094.229.682

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Giá vốn xi măng	1.752.834.360.037	1.766.212.988.505
Giá vốn Clinker	147.319.632.875	194.933.031.403
Giá vốn sản phẩm khác	24.005.489.750	29.235.150.409
Cộng	1.924.159.482.662	1.990.381.170.317

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	422.284.522	3.636.141.513
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	-	1.149.384.730
Cộng	422.284.522	4.785.526.243

23 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Lãi tiền vay	101.741.436.413	89.739.358.297
Lỗi chênh lệch tỷ giá thanh toán	5.469.200.433	99.831.432
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	63.639.446.023	10.592.394.259
Chi phí tài chính khác (phí bảo lãnh)	1.616.357.050	981.629.376
Chiết khấu thanh toán	1.908.588.950	2.266.019.150
Cộng	174.375.028.869	103.679.232.514

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Chi phí nhân viên	14.435.285.329	14.151.677.547
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	509.353.427	1.647.388.290
Chi phí khấu hao	2.277.355.906	2.422.462.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.949.504.733	36.077.281.357
Chi phí bằng tiền khác	27.789.433.309	51.727.329.750
Cộng	69.960.932.704	106.026.139.295

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Chi phí nhân viên	16.385.414.937	15.715.176.549
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	3.250.707.513	2.951.449.926
Chi phí khấu hao	7.014.467.574	6.853.423.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	5.834.754.209	1.688.141.950
Chi phí bằng tiền khác	47.972.339.226	62.755.168.696
Cộng	80.457.683.459	89.963.360.894

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Thu nhập từ phí cầu cảng	390.206.227	526.379.935
Thu nhập từ bán vật tư phế liệu	557.163.636	3.592.217.822
Thu nhập khác	1.887.023.061	1.777.759.240
Cộng	2.834.392.924	5.896.356.997

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Chi phí khác	1.275.960.268	312.431.494
Cộng	1.275.960.268	312.431.494

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Chi phí nhân viên	135.340.179.871	151.187.541.715
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.187.722.968.612	1.075.633.723.265
Chi phí khấu hao	203.407.077.479	193.308.446.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	610.229.181.152	683.080.688.030
Cộng	2.136.699.407.114	2.103.210.399.565

29 . GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng - Xi măng	143.868.202.731	168.194.896.226
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xi măng		16.778.531.357
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải xi măng - Clinker		9.847.754.092
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1_Clinker		8.102.705.457
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam - Clinker	14.487.093.725	31.292.851.406
Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn - Xi măng	712.027.272	-
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng - Xi măng		9.450.045.450
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng - Than	380.690.218.447	327.323.037.452
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Vô bao	94.903.280.680	77.177.500.000
Nhà máy VLCL kiểm tính VN-Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch - Gạch	2.482.603.200	5.376.243.600
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Thạch cao	45.962.130.145	51.577.440.922
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Chi phí vận chuyển, thăm định, cảng vụ Clinker xuất khẩu	3.350.570.247	6.149.353.746
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Phí tư vấn	16.696.611.718	18.802.767.892
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu Vicem	22.794.996	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng gia công	80.432.942.907	62.550.228.893
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng-Thạch cao		11.543.395.540
Trường Trung cấp nghề kỹ thuật xi măng - Đào tạo		78.360.000
Viện công nghệ xi măng - Đào tạo	683.200.000	1.385.832.400

Công ty cổ phần VICEM bao bì Hải Phòng - Vỏ bao	1.320.000.000	10.560.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xi măng gia công; dây hàn		26.950.000
Công ty CP xi măng Bim Sơn - Sửa chữa lò	352.985.489	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Lãi vay	12.879.616.439	
Công ty Tài chính cổ phần xi măng - Lãi vay	593.410.045	
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển Xi măng - Tư vấn, lập dự án	88.883.636	
Số dư với các bên liên quan		
Các khoản phải thu	30/09/2017	01/01/2017
Công ty TNHH MTV Vicem Hải Phòng		1.936.424.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		90.512.111
Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn	783.230.000	
Cộng	783.230.000	2.026.936.111
Các khoản phải trả	30/09/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	129.709.224.009	93.080.345.475
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	42.688.441.898	9.218.453.481
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	2.338.404.000	42.845.684.500
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	602.000.000	976.607.000
Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam_ thạch cao, phí tư vấn	73.612.263.827	36.390.583.337
Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1		169.636.500
Nhà máy VLCL kiểm toán VN-Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch		2.300.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	325.000.000	325.000.000
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch		4.000.000
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai		212.068.396
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	140.795.250	9.319.560.250
Cộng	249.416.128.984	194.841.938.939

Người mua trả tiền trước	30/09/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	2.111.593.291	5.074.061.331
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	37.069.435	
Cộng	2.148.662.726	5.074.061.331
Chi phí phải trả	30/09/2017	01/01/2017
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Lãi vay	4.340.383.561	1.299.277.778
Cộng	4.340.383.561	1.299.277.778
Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Lương và thưởng	3.469.204.799	2.408.707.392

30 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 của Công ty.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2016, Báo cáo tài chính quý 3 năm 2016.

Hà nam, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Kế toán trưởng



Lê Thị Khanh



Tổng giám đốc

Lưu Đình Cường

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2017	1.581.611.556.488	4.680.552.008.644	92.466.838.959	17.602.616.967	6.372.233.021.058
Số tăng trong kỳ	9.419.160.156	47.097.643.843	852.905.455	110.250.000	57.479.959.454
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2017	1.591.030.716.644	4.727.649.652.487	93.319.744.414	17.712.866.967	6.429.712.980.512
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>24.092.310.915</i>	<i>116.417.275.104</i>	<i>77.416.057.323</i>	<i>5.063.748.131</i>	<i>222.989.391.473</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2017	539.592.404.752	2.634.385.292.409	87.704.346.411	7.077.902.880	3.268.759.946.452
Số tăng trong kỳ	34.971.465.985	165.040.676.076	1.380.019.513	1.765.960.487	203.158.122.061
- <i>Khấu hao, hao mòn</i>	<i>34.971.465.985</i>	<i>165.040.676.076</i>	<i>1.380.019.513</i>	<i>1.765.960.487</i>	<i>203.158.122.061</i>
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2017	574.563.870.737	2.799.425.968.485	89.084.365.924	8.843.863.367	3.471.918.068.513
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2017	1.042.019.151.736	2.046.166.716.235	4.762.492.548	10.524.714.087	3.103.473.074.606
Số dư 30/09/2017	1.016.466.845.907	1.928.223.684.002	4.235.378.490	8.869.003.600	2.957.794.911.999

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn ngắn hạn tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được Ngân hàng định giá theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 5/10/2005 là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 31/5/2014 là: 141.470.736.185 đồng.

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 xi măng Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 550.028.866.283 đồng và được định giá lại vào ngày 28/3/2014 là: 196.983.928.756 đồng.

Công ty đã thế chấp một số nhà cửa vật kiến trúc thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 xi măng Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 377.354.010.810 đồng và được định giá lại vào ngày 28/3/2014 là: 248.849.716.173 đồng.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Nội dung	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2017	1.236.000.000	1.236.000.000
Số tăng trong kỳ	850.300.000	850.300.000
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 30/09/2017	2.086.300.000	2.086.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2017	1.236.000.000	1.236.000.000
Số tăng trong kỳ	248.955.418	248.955.418
- <i>Khấu hao</i>	248.955.418	248.955.418
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 30/09/2017	1.484.955.418	1.484.955.418
Giá trị còn lại		
Số dư 01/01/2017	-	-
Số dư 30/09/2017	601.344.582	601.344.582

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

Phải nộp	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	-	43.601.577.139	38.765.836.339	4.835.740.800
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.017.338.714	4.081.338.240	15.098.676.954	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.747.344.443	1.083.607.545	663.736.898
Thuế tài nguyên	2.605.087.723	19.842.071.564	17.781.939.582	4.665.219.705
Tiền thuê đất	-	4.978.588.942	4.978.588.942	-
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	1.567.794.269	12.143.377.591	11.479.814.479	2.231.357.381
TỔNG CỘNG	15.190.220.706	86.401.297.919	89.195.463.841	12.396.054.784

Phải thu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	20.453.831.260	171.770.240.717	182.767.506.621	9.456.565.356
Thuế thu nhập cá nhân	1.463.433.571	-	1.463.433.571	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.098.676.954	11.388.321.387	3.710.355.567
Thuế đất, tiền thuê đất	-	4.978.588.942	4.517.802.742	460.786.200
TỔNG CỘNG	21.917.264.831	191.847.506.613	200.137.064.321	13.627.707.123

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2017		Trong kỳ		01/01/2017		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
I. VAY NGẮN HẠN	1.064.458.384.191	1.064.458.384.191	1.674.631.518.580	1.607.518.618.250	997.345.483.861	997.345.483.861	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nam	309.517.669.643	309.517.669.643	490.208.001.941	420.074.846.325	239.384.514.027	239.384.514.027	Khoản vay có lãi suất từ 5%-6,5%/năm. Hình thức vay là thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 05/10/2005, giá trị Ngân hàng định giá là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 31/5/2014 là: 141.470.736.185 đồng
- Ngân hàng Công thương Hà Nam	441.283.914.137	441.283.914.137	772.659.949.656	646.098.118.307	314.722.082.788	314.722.082.788	Khoản vay có lãi suất là 5%-5,5%/năm. Hình thức vay là tín chấp.
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Hà Nam	-	-	-	99.990.676.432	99.990.676.432	99.990.676.432	Khoản vay có lãi suất là 5%/năm. Hình thức vay là tín chấp
- Công ty tài chính CP Xi măng	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	Khoản vay có lãi suất 6%/năm. Hình thức vay là tín chấp; thời hạn vay 1 tháng
- Ngân hàng Vietcom bank- CN Thành công	258.624.499.192	258.624.499.192	258.624.499.192	253.749.178.395	253.749.178.395	253.749.178.395	Khoản vay có lãi suất là 5,1%-5,4%/năm. Hình thức vay là thế chấp quyền đòi nợ đối với các khoản phải thu và các khoản bồi hoàn, thanh toán khác.
- Ngân hàng Vietcom bank- CN Hà Nam	39.755.420.150	39.755.420.150	39.755.420.150	38.467.754.708	38.467.754.708	38.467.754.708	Khoản vay có lãi suất là 5,1%-5,4%/năm. Hình thức vay là thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với số tiền: 4 tỷ đồng.
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	15.276.881.069	15.276.881.069	53.383.647.641	89.138.044.083	51.031.277.511	51.031.277.511	Khoản vay có lãi suất là 5,1%-5,7%/năm. Hình thức vay là thế chấp một số khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển
II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	321.837.205.660	321.837.205.660	313.019.563.648	230.858.522.012	239.676.164.024	239.676.164.024	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	105.000.000.000	105.000.000.000	90.000.000.000	45.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/10/2017, trả 4 kỳ vào các tháng 1,4,7,11.
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	13.437.500.000	13.437.500.000	16.125.000.000	2.687.500.000	-	-	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/10/2017, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12.
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản	194.311.860.000	194.311.860.000	201.820.660.000	179.157.080.000	171.648.280.000	171.648.280.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/10/2017 là: 3.610.000 EURO/1 kỳ, trả vào tháng 2 và tháng 8.

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2017		Trong kỳ		01/01/2017		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- Ngân hàng SG Pháp	9.087.845.660	9.087.845.660	5.973.903.648	4.013.942.012	8.027.884.024	8.027.884.024	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/10/2017 là: 168.837,47 EURO/1 kỳ, trả vào tháng 5 và tháng 11.
III. VAY DÀI HẠN	808.880.302.784	808.880.302.784	106.054.285.391	313.019.563.648	1.015.845.581.041	1.015.845.581.041	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	231.000.000.000	231.000.000.000		90.000.000.000	321.000.000.000	321.000.000.000	Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo HĐTD 03/2013 ký ngày 06/8/2013, thời hạn cho vay các khoản nợ 84 tháng.
- Ngân hàng NN và PTNT tỉnh Hà Nam (Vay trung hạn)	26.875.000.000	26.875.000.000	43.000.000.000	16.125.000.000	-	-	Khoản vay Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900-LAV-201700099 ngày 31/03/2017; thời hạn cho vay 4 năm
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	246.000.000.000	246.000.000.000	-	-	246.000.000.000	246.000.000.000	Khoản vay của Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam theo Hợp đồng số 2666/VICEM-TCKT ngày 15/12/2016.
- Ngân hàng Societe General Pháp (EUR)	17.949.783.632	17.949.783.632	2.953.980.055	5.073.903.648	20.069.707.225	20.069.707.225	Là khoản vay Ngân hàng SG Pháp tài trợ DC2, dư nợ tại 30/09/2017 là: 1.013.024,71 EURO, lãi suất thả nổi Euribor + 1,9%, năm trả nợ 2 kỳ, mỗi kỳ: 168.837,47 EURO.
- Ngân hàng JBIC Nhật bản (EUR)	287.055.519.152	287.055.519.152	60.100.305.336	201.820.660.000	428.775.873.816	428.775.873.816	Khoản vay Ngân hàng JBIC tài trợ DC2, dư nợ tại 30/09/2017 là: 18.035.495,65EURO (gồm khoản A: 11.125.807 EURO; khoản B: 6.909.688,65EURO), lãi suất khoản A cố định là: 6,94%/năm; khoản B thả nổi Euribor + 0,2%, năm trả nợ 2 kỳ, mỗi kỳ: 3.610.000EURO.
IV. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (IV=I+II)	1.386.295.589.851				1.237.021.647.885		
V. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (V=III)	808.880.302.784				1.015.845.581.041		

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2016	1.090.561.920.000	45.085.114.000	99.562.542.163	129.005.655
Lợi nhuận trong năm				131.684.286.853
Giảm khác				339.967.000
Số dư 01/01/2017	1.090.561.920.000	45.085.114.000	99.562.542.163	131.473.325.508
Lợi nhuận trong kỳ				422.001.542
Tăng khác				1.061.929.150
Trích lập từ lợi nhuận để lại			8.511.707.000	
Phân phối lợi nhuận				46.873.909.800
Giảm khác				288.600.000
Số dư 30/09/2017	1.090.561.920.000	45.085.114.000	108.074.249.163	85.794.746.400